

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2017

10/10
K1
7/7
1/1

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.140.260.192	657.179.489.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.453.048.116	4.805.222.727
1. Tiền	111		11.453.048.116	4.805.222.727
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		548.951.025.416	615.469.056.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	422.661.531.661	500.777.890.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	50.152.588.815	37.078.783.550
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	83.219.240.319	87.404.256.284
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.082.335.379)	(9.791.874.625)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	33.097.610.838	33.310.651.416
1. Hàng tồn kho	141		33.097.610.838	33.310.651.416
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.638.575.822	3.594.559.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.7	3.657.026.562	2.616.705.942
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.7	981.549.260	977.853.413
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.517.329.291	101.468.812.941
II. Tài sản cố định	220		3.694.605.412	3.831.592.281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	3.694.605.412	3.831.592.281
- Nguyên giá	222		13.713.591.447	13.713.591.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.018.986.035)	(9.881.999.166)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.020.000	20.020.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	20.020.000	20.020.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	107.633.675.000	97.433.675.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		91.664.675.000	81.464.675.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.969.000.000	15.969.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		169.028.879	183.525.660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	169.028.879	183.525.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		709.657.589.483	758.648.302.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		586.148.364.894	639.662.878.923
I- Nợ ngắn hạn	310		570.290.090.482	632.504.604.511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	369.975.369.963	434.030.458.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	27.733.058.239	18.947.571.617
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.496.513	18.970.699
4. Phải trả người lao động	314		1.305.110.498	1.756.699.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	286.422.392	330.026.700
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	80.404.043	80.404.043
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	10.710.874.865	6.825.645.122
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	155.937.157.313	165.812.286.973
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.255.196.656	4.702.541.021
II- Nợ dài hạn	330		15.858.274.412	7.158.274.412
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	14.700.000.000	6.000.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	1.158.274.412	1.158.274.412
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.509.224.589	118.985.423.528
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	123.509.224.589	118.985.423.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.124.139.985	23.124.139.985
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.099.076.422	6.575.275.361
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.480.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.619.076.422	6.575.275.361
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		709.657.589.483	758.648.302.451

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2017

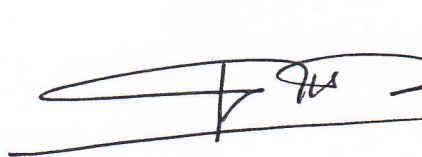
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thuần



Lưu Bá Thái



Đặng Văn Giang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017


CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	27.605.526.303	142.034.544.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	27.601.526.303	142.034.544.194
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	26.719.268.336	140.795.099.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		882.257.967	1.239.444.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	10.848.271.075	9.756.453.782
7. Chi phí tài chính	22	5.25	7.830.087.248	7.977.458.374
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.830.040.711	7.977.049.648
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	272.412.184	2.914.765.420
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.628.029.610	103.674.284
11. Thu nhập khác	31	5.27	1.094.962.756	2.024.048.820
12. Chi phí khác	32	5.27	27.632.536	33.600.602
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.067.330.220	1.990.448.218
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		4.695.359.830	2.094.122.502
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	76.283.408	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.619.076.422	2.094.122.502

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Bùi Thị Thuần


Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

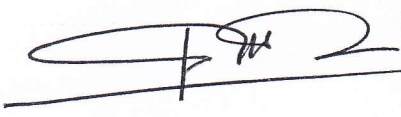
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.695.359.830	2.094.122.502
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		136.986.869	195.020.202
- Các khoản dự phòng	03		(2.709.539.246)	(2.024.048.819)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		46.537	408.726
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.848.271.075)	(9.756.453.782)
- Chi phí lãi vay	06		7.830.087.248	7.977.049.648
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(895.329.837)	(1.513.901.523)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		72.948.769.606	7.306.571.026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		213.040.578	21.111.387.315
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(45.456.386.643)	(20.752.413.979)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.496.781	(2.418.246.649)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.250.000)	(7.670.163.258)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(79.979.255)	(28.365.743)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(525.220.000)	(841.763.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.214.141.230	(4.806.896.413)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.395.623.743)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.040.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.200.000.000)	(5.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		2.226.213.989	9.756.453.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.933.786.011)	2.260.830.039
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		85.127.444.892	146.754.537.962
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(96.755.653.185)	(141.174.348.702)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.275.000)	(6.670.122.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.632.483.293)	(1.089.932.865)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.647.871.926	(3.635.999.239)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.805.222.727	7.736.072.510
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(46.537)	(408.726)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	11.453.048.116	4.099.664.545

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Người lập


Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng


Lưu Bá Thái

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang

12/11/2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 54.000.000.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân : 50 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty	Ngành nghề	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây dựng	51%	51%
Công ty CP Đầu tư & PT Sơn Long	XD, du lịch	60%	60%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính / Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

2/13
TỶ
4
Á
:A
/

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kế toán.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhCác khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.
Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp.
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

N:
O:
T:
M:
VI
AI

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

01
3
H
0
7A
01

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

19/7
17

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	933.890.884	724.495.367
Tiền gửi ngân hàng	10.519.157.232	4.080.727.360
Tổng	11.453.048.116	4.805.222.727

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	422.661.531.661	500.777.890.803
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	8.077.080.492	9.710.982.492
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	106.249.464.016	116.249.464.016
Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên	4.040.984.618	26.490.984.618
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	36.771.232.830	36.775.232.830
BQL GT Hải Dương	72.008.042.862	99.695.529.627
BQL DA XD TP Đà Nẵng	19.402.956.130	27.731.496.626
Công ty Tàu thủy Nam Triệu - CT 50.000 số 2+1	27.156.508.358	27.156.508.358
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty TNHH Đức Cường	-	10.648.075.755
Phải thu các đối tượng khác	124.218.024.355	121.582.378.481
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	8.077.080.492	9.710.982.492
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	4.388.135.297	4.902.664.654
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	11.765.833.098	11.765.833.098
Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6	1.119.757.545	1.719.757.545
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	4.137.208.374	4.339.943.750
Tổng	422.661.531.661	500.777.890.803

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	50.152.588.815	37.078.783.550
Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6	2.834.642.150	-
Công ty CP Bitexco Nho Quế Điện Biên	11.916.830.129	11.916.830.129
Tổng Công ty Licogi - DA Thịnh Liệt	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	2.029.968.710	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	14.971.166.352	6.734.728.677
Trả trước các đối tượng khác	2.252.101.474	2.279.344.744
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	-	-
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	14.971.166.352	6.734.728.677
Công ty CP ĐT & XD cầu đường số 18.6	2.834.642.150	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	2.029.968.710	-
Tổng	50.152.588.815	37.078.783.550

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.4 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	163.355.219.659	-	171.445.263.501	-
Các khoản phải thu về cho vay	81.493.863.953	-	85.693.312.636	-
- Công ty CPĐT & XD số 18.7	690.774.968	-	6.367.751.014	-
- Công ty CPTB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
- Cty CP SXVLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
- Công ty CPĐT & PT Sơn Long	30.996.536.646	-	29.519.009.283	-
Công ty CPĐT & XD số 18.5	25.095.636	-	49.096.876	-
Công ty CP LICOGI 10	332.854.764	-	-	-
Công ty Phát triển 18	9.541.353	-	9.541.353	-
Tạm ứng	1.357.884.613	-	1.652.305.419	-
Tổng	83.219.240.319	-	87.404.256.284	-

5.5 NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	25.829.662.707	18.747.327.328	12.202.033.645	2.410.159.020

Trong đó:

Nợ xấu	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
	Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất			
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
CT: Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn				22.501.861.056
Công nợ bàn giao từ Công ty An Bình				482.808.547
Tổng				25.829.662.707

5.6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	857.838.908	-	857.594.366	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.955.047.304	-	31.434.256.661	-
Dự án nhà ở xã hội Nam Sách, Hải Dương	-	-	15.120.693.309	-
Dự án Thịnh liệt	10.275.229.835	-	10.275.229.835	-
Các hạng mục CT khác	5.679.817.469	-	6.038.333.517	-
Thành phẩm	15.265.924.237	-	-	-
Hàng gửi bán	1.018.800.389	-	1.018.800.389	-
Tổng	33.097.610.838	-	33.310.651.416	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.7 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số được khấu trừ / Phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ / thực nộp trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.616.705.942	2.506.014.645	1.465.694.025	3.657.026.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	977.853.413	-	3.695.847	981.549.260
Tổng	3.594.559.355	2.506.014.645	1.469.389.872	4.638.575.822

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	8.162.067.192	1.720.714.777	3.787.184.023	43.625.455	13.713.591.447
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	<u>8.162.067.192</u>	<u>1.720.714.777</u>	<u>3.787.184.023</u>	<u>43.625.455</u>	<u>13.713.591.447</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	4.385.288.752	1.720.714.777	3.732.370.182	43.625.455	9.881.999.166
Tăng trong năm	82.173.028	-	54.813.841	-	136.986.869
Khấu hao trong năm	82.173.028	-	54.813.841	-	136.986.869
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	<u>4.467.461.780</u>	<u>1.720.714.777</u>	<u>3.787.184.023</u>	<u>43.625.455</u>	<u>10.018.986.035</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	3.776.778.440	-	54.813.841	-	3.831.592.281
Tại ngày 30/06/2017	<u>3.694.605.412</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.694.605.412</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 5.822.213.414 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2017 lần lượt là 4.796.570.438 đồng và 3.086.858.666 đồng.

5.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Dự án Nhà E - Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
Tổng	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Mẫu B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/06/2017		01/01/2017		Dự phòng
	Góp vốn	Biều quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào Công ty con							
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	51%	51%	91.664.675.000	91.664.675.000	81.464.675.000	81.464.675.000	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	51%	51%	25.500.000.000	25.500.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.5 (*)	51%	51%	12.750.000.000	12.750.000.000	12.750.000.000	12.750.000.000	-
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	51%	51%	12.750.000.000	12.750.000.000	12.750.000.000	12.750.000.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	60%	60%	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000	-
			15.164.675.000	15.164.675.000	15.164.675.000	15.164.675.000	-
Đầu tư vào công ty Liên kết, liên doanh							
Công ty CP ĐT & XD số 18.7 (*)	34,3%	34,3%	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	-
			6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	5,83%	5,83%	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000	-
			9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000	-
Tổng			107.633.675.000	107.633.675.000	97.433.675.000	97.433.675.000	-

18/ 06/ 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn	169.028.879	183.525.660
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	169.028.879	183.525.660
Tổng	169.028.879	183.525.660

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	369.975.369.963	369.975.369.963	434.030.458.459	434.030.458.459
Công ty CPĐT & XD số 18.7	64.062.728.092	64.062.728.092	65.844.049.317	65.844.049.317
Công ty CPĐT & XD CD số 18.6	98.995.101.169	98.995.101.169	132.236.573.601	132.236.573.601
Công ty CP thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty CPĐT & XD số 18.3	79.369.807.565	79.369.807.565	75.774.474.169	75.774.474.169
Các đối tượng khác	106.241.904.651	106.241.904.651	138.869.532.886	138.869.532.886
<i>Trong đó trả các bên liên quan</i>				
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.1</i>	<i>12.987.496.431</i>	<i>12.987.496.431</i>	<i>18.318.140.129</i>	<i>18.318.140.129</i>
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.3</i>	<i>79.369.807.565</i>	<i>79.369.807.565</i>	<i>75.774.474.169</i>	<i>75.774.474.169</i>
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.5</i>	<i>21.046.571.688</i>	<i>21.046.571.688</i>	<i>29.703.762.282</i>	<i>29.703.762.282</i>
<i>Công ty CPĐT & XD CD số 18.6</i>	<i>98.995.101.169</i>	<i>98.995.101.169</i>	<i>132.236.573.601</i>	<i>132.236.573.601</i>
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.7</i>	<i>64.062.728.092</i>	<i>64.062.728.092</i>	<i>65.844.049.317</i>	<i>65.844.049.317</i>
Tổng	369.975.369.963	369.975.369.963	434.030.458.459	434.030.458.459

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	27.733.058.239	18.947.571.617
Công ty CP BĐS Đông Đô - KL UBĐT - Q.Gia	16.101.930.833	6.785.620.833
Công ty CP CKXD AMECC - KL Nhà Phụ trợ	2.793.844.329	-
CT CP TĐ Thái Bình Dương - NMĐ Vĩnh Tân	2.029.968.710	-
Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6	3.646.286.733	3.646.286.733
BĐH nhà máy điện Cao Ngạn	5.599.000	5.005.599.000
Các đối tượng khác	3.155.428.634	3.510.065.051
<i>Trong đó trả các bên liên quan</i>		
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.3</i>	<i>2.335.503.647</i>	<i>2.245.241.245</i>
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.5</i>	<i>92.738.940</i>	<i>92.738.940</i>
<i>Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6</i>	<i>3.646.286.733</i>	<i>3.646.286.733</i>
Tổng	27.733.058.239	18.947.571.617

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.198.602.968	1.198.602.968	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	76.283.408	76.283.408	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.970.699	47.352.600	59.826.786	6.496.513
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	121.001.918	121.001.918	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	18.970.699	1.446.240.894	1.458.715.080	6.496.513

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	286.422.392	330.026.700
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	286.422.392	330.026.700
Tổng	286.422.392	330.026.700

5.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	80.404.043	80.404.043
- Doanh thu công trình nhận trước	80.404.043	80.404.043
Tổng	80.404.043	80.404.043

5.17 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	10.710.874.865	6.825.645.122
Kinh phí công đoàn	211.423.355	206.299.855
Bảo hiểm xã hội	377.108.064	-
Bảo hiểm y tế	65.476.697	-
Bảo hiểm thất nghiệp	29.100.750	-
Phải trả, phải nộp khác:	10.027.765.999	6.619.345.267
- BQL nhiệt điện Cao ngan - Bù giá thép	5.000.000.000	-
- Cổ tức chưa trả các cổ đông	-	423.428.571
- Các khoản phải trả khác	5.027.765.999	6.195.916.696
Tổng	10.710.874.865	6.825.645.122

5.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.158.274.412	1.158.274.412
Tổng	1.158.274.412	1.158.274.412

0
T
H
Á
I
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	155.937.157.313	155.937.157.313	87.007.234.475	96.882.364.135	165.812.286.973	165.812.286.973
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (1)	145.800.000.000	145.800.000.000	82.348.460.885	86.548.460.885	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	7.600.000.000	7.600.000.000	-	3.000.000.000	10.600.000.000	10.600.000.000
+ Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNV (gốc + lãi)	1.707.367.730	1.707.367.730	2.778.984.007	3.283.903.250	2.212.286.973	2.212.286.973
+ Vay cá nhân	829.789.583	829.789.583	1.879.789.583	1.050.000.000	-	-
Vay dài hạn	14.700.000.000	14.700.000.000	10.200.000.000	1.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Bắc Hải Dương (2)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	1.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty CP ĐT & XD số 18.1	10.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-
Tổng	170.637.157.313	170.637.157.313	97.207.234.475	98.382.364.135	171.812.286.973	171.812.286.973

(1): HĐ 01/2016/HDĐT ngày 11/07/2016 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 160.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 11/07/2017. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(2): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HD ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương; Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	23.124.139.985	-	6.828.340.786	119.238.488.953
Tăng trong năm	-	-	-	-	6.575.275.361	6.575.275.361
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.575.275.361	6.575.275.361
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.828.340.786	6.828.340.786
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	348.340.786	348.340.786
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	6.480.000.000	6.480.000.000
Số dư tại 31/12/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	23.124.139.985	-	6.575.275.361	118.985.423.528
Số dư tại 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	23.124.139.985	-	6.575.275.361	118.985.423.528
Tăng trong năm	-	-	-	-	4.619.076.422	4.619.076.422
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.619.076.422	4.619.076.422
Giảm trong năm	-	-	-	-	95.275.361	95.275.361
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	95.275.361	95.275.361
Số dư tại 30/06/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	23.124.139.985	-	11.099.076.422	123.509.224.589



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn đã ghi nhận			
		Giá trị sở hữu		30/06/2017	01/01/2017
		VND	%	VND	VND
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	10.125.000.000
Các Cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	43.875.000.000
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100,00	54.000.000.000	54.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.750.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.124.139.985	23.124.139.985

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	25.656.136.769	136.842.980.775
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	235.040.037	995.955.565
Giá vốn cung cấp dịch vụ	828.091.530	2.956.163.558
Tổng	26.719.268.336	140.795.099.898

5.24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi	2.112.916	4.092.206
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.231.000.000	8.438.860.274
Lãi cho vay	1.615.158.159	1.313.501.302
Tổng	10.848.271.075	9.756.453.782

5.25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	7.830.040.711	7.977.049.648
Chi phí tài chính khác	46.537	408.726
Tổng	7.830.087.248	7.977.458.374

5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.084.869.511	1.999.436.764
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	217.405.036	187.440.305
Chi phí khấu hao	110.110.799	119.251.174
Thuế và lệ phí	138.310.099	126.131.803
Chi phí dự phòng	(2.709.539.246)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.249.539	123.114.041
Chi phí bằng tiền khác	348.006.446	359.391.333
Tổng	272.412.184	2.914.765.420

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.27 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	2.024.048.819
Xử lý công nợ lâu năm theo biên bản kiểm tra thuế	1.094.962.756	-
Thu nhập khác	-	1
Tổng	1.094.962.756	2.024.048.820
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp	27.632.536	33.600.602
Tổng	27.632.536	33.600.602
Lãi (lỗ) hoạt động khác	1.067.330.220	1.990.448.218

5.28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.695.359.830	2.094.122.502
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	3.763.399.865	2.094.122.502
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.035.367.464)	(8.285.259.672)
- Các khoản điều chỉnh tăng	195.632.536	153.600.602
+ Phụ cấp HĐQT và BKS không điều hành	168.000.000	120.000.000
+ Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	10.275.854	33.600.602
+ Phạt hành chính theo biên bản kiểm tra thuế	17.356.682	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.231.000.000)	(8.438.860.274)
+ Cổ tức được chia	9.231.000.000	(8.438.860.274)
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	(5.271.967.599)	(6.191.137.170)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN HĐSXKD thông thường	-	-
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp (*)	931.959.965	-
Thuế suất	10%	10%
Chi phí thuế TNDN HĐ KD Bất động sản	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	76.283.408	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	76.283.408	-

(*) Thuế TNDN của lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp đã tạm tính và nộp tại thời điểm bàn giao nên kỳ này được khấu trừ và không phải nộp thêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.668.266.752	159.869.369
Chi phí Công cụ, dụng cụ	77.152.235	84.296.213
Chi phí nhân công	3.663.867.048	3.605.183.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.071.441	170.374.320
Chi phí thuế, phí, lệ phí	138.310.099	126.131.803
Chi phí dự phòng	(2.709.539.246)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.864.370.962	117.135.933.983
Chi phí bằng tiền khác	893.432.844	502.755.326
Tổng	26.708.932.135	121.784.544.087

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	276.000.000	276.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	360.000.000	326.700.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-	(536.405.410)
		Lãi vay	388.753.655	40.513.618
		Tổng	388.753.655	(495.891.792)
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	19.079.300.811	53.911.705.388
		Lãi vay	272.895.248	25.845.311
		Tổng	19.352.196.059	53.937.550.699
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	248.717.313	14.394.333.247
		Lãi vay	1.616.515	116.264.130
		Tổng	250.333.828	14.510.597.377
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	377.643.836	31.780.329.107
		Lãi vay	499.385.464	247.982.690
		Tổng	877.029.300	32.028.311.797
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	2.553.170.618	9.140.894.054
		Thuê văn phòng	27.272.728	-
		Tổng	2.580.443.346	9.140.894.054
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Thu hồi vật liệu trạm CT Sơn La	(121.729.091)	-
		Thuê cầu & khác	-	-
		Học sinh thực tập	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2017	từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	118.181.819	109.090.910
		Cổ tức	2.601.000.000	2.090.860.274
		Bê tông CT Sơn La	-	(106.899.091)
		Thuê cầu	-	818.181.818
		Tổng	2.719.181.819	2.911.233.911
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	80.956.365	27.272.728
		Cổ tức	1.530.000.000	885.000.000
		Lãi vay	-	6.411.391
		Tổng	1.610.956.365	918.684.119
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	236.213.930	212.658.475
		Cổ tức	1.657.500.000	-
		Lãi vay	494.459	-
		Thuê thiết bị & khác	-	(818.181.818)
		Bê tông CT Sơn La	-	(15.177.273)
		Tổng	1.894.208.389	(620.700.616)
Công ty Cổ phầnĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	-	86.437.701
		Cổ tức	3.442.500.000	3.825.000.000
		Tổng	3.442.500.000	3.911.437.701
Công ty Cổ phầnĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Tỷ lệ hợp đồng	-	-
		Lãi vay	319.234.766	265.420.037
		Tổng	319.234.766	265.420.037
Công ty TNHH MTV TM và XD 18		Thí nghiệm	-	54.545.456
		Tổng	-	54.545.456
Công ty CPĐT & PT Sơn Long	Công ty con	Lãi vay	1.281.009.537	822.504.270

M.S.T
K
CP
PHOC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CP ĐT& XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khách hàng	4.388.135.297	4.902.664.654
		Tổng	4.388.135.297	4.902.664.654
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	11.765.833.098	11.765.833.098
		Tổng	11.765.833.098	11.765.833.098
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	25.095.636	49.096.876
		Trả trước tiền KL	14.971.166.352	6.734.728.677
		Tổng	14.996.261.988	6.783.825.553
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Trả trước tiền KL	2.834.642.150	-
		Phải thu khách hàng	1.119.757.545	1.719.757.545
		Tổng	3.954.399.695	1.719.757.545
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	690.774.968	6.367.751.014
		Phải thu khách hàng	4.137.208.374	4.137.208.374
		Trả trước tiền KL	2.029.968.710	-
		Tổng	6.857.952.052	10.504.959.388
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Công ty con	Phải thu khác	30.996.536.646	29.519.009.283
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH	8.077.080.492	9.710.982.492
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	24.224.960.492	25.858.862.492

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải trả				
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	12.987.496.431	18.318.140.129
		Phải trả nợ vay và khác	18.225.575.794	10.600.000.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	79.369.807.565	75.774.474.169
		Phải trả khác	338.097.062	-
		Người mua trả trước	2.335.503.647	2.583.338.307
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	21.046.571.688	29.703.762.282
		Người mua trả trước	92.738.940	92.738.940
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	98.995.101.169	132.236.573.601
		Người mua trả trước	3.646.286.733	3.646.286.733
		Phải trả khác	1.556.562.848	1.212.734.264
		Nợ vay tài chính	-	3.000.000.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	64.062.728.092	65.844.049.317
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	676.061.945	676.061.945

N:
 CÔ
 T:
 T:
 M:
 A:
 V:
 H:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Xây dựng		Sản xuất, cung cấp bê tông		Kinh doanh nhà ở Xã hội	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng	Tổng bộ phận đã báo cáo
	2	3	4	5					
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	137.713.951.185	(122.076.364)	1.074.958.000	-	3.367.711.373	142.034.544.194	142.034.544.194		
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	164.452.460	-	-	-	71.979.196	236.431.656	236.431.656		
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	870.970.410	(122.076.364)	79.002.435	-	411.547.815	1.239.444.296	1.239.444.296		
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.471.981.044	-	-	-	-	2.471.981.044	2.471.981.044		
6. Tài sản bộ phận	556.612.789.670	2.691.301.442	620.172.997	5.640.900.732	2.014.778.844	567.579.943.685	567.579.943.685		
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	152.828.669.020	152.828.669.020		
Tổng tài sản	565.536.582.003	3.285.984.420	1.955.118.292	3.194.827.738	1.197.554.931	720.408.612.705	720.408.612.705		
8. Nợ phải trả bộ phận	30.734.274.652	-	-	-	-	575.170.067.384	575.170.067.384		
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	30.734.274.652	30.734.274.652		
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	575.170.067.384	575.170.067.384		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Xây dựng		Sẵn xuất, cung cấp bê tông		Kinh doanh nhà ở Xã hội	Kinh doanh vật liệu xây dựng	Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
	2	3	4	5				
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.294.728.045	(121.729.091)	1.171.000.002	-	257.527.347	27.601.526.303		
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-		
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	201.794.784	-	-	-	8.359.774	210.154.558		
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	202.676.005	(121.729.091)	935.959.965	-	(134.648.912)	882.257.967		
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	58.670.908	-	-	-	-	58.670.908		
6. Tài sản bộ phận	509.345.906.804	65.086.997.961	662.321.497	5.640.900.732	1.329.923.928	582.066.050.922		
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	127.591.538.561		
Tổng tài sản								
8. Nợ phải trả bộ phận	551.377.521.597	2.459.321.615	596.785.162	1.788.333.613	770.003.025	556.991.965.012		
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	29.156.399.882		
Tổng nợ phải trả						586.148.364.894		

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
			VND	VND
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,71	14,83
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,29	85,17
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,60	84,11
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,40	15,89
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,02	1,01
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,05	1,06
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,01
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	17,01	1,47
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	16,73	1,47
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,66	0,29
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,65	0,29
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,74	1,83

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

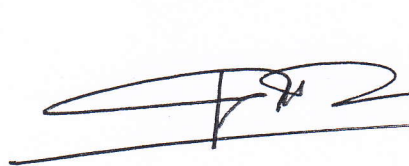
Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2017

Người lập



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Giang